TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/KDTM-PT

Ngày: 08/12/2017

"V/v Tranh chấp HĐ mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng

Ông Nguyễn Duy Lâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Minh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Tây Ninh***: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 08 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2017/TLPT-KDTM, ngày 12 tháng 10 năm 2017, về việc "Tranh chấp kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐPT- KDTM, ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH Cao su T**; địa chỉ: Đường ĐT.741, thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị D - Giám đốc Công ty TNHH Cao su T là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị D: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số Đ1, đường Đ2, Phường Đ3, Quận Đ4, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị D (Văn bản ủy quyền lập ngày 16/01/2017); có mặt.

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần cao su N**; địa chỉ: Tổ N1, ấp N2, xã N3, huyện N4, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh G - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần cao su N là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh G: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: Số P1 Tô Hiến Thành, Phường P2, Quận P3, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 08/11/2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn L - Luật sư của Công ty Luật TNHH H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP B Việt Nam;

Địa chỉ: Số B1 đường B2, quận B3, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng TMCP B Việt Nam là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn V: Ông Trương Thanh A - Phó Giám đốc, ông Lê Nguyên K - Cán bộ Tổng hợp Ngân hàng TMCP B Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V (Văn bản ủy quyền số 636/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 27/5/2014); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Công ty TNHH Cao su T.

5. *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/12/2016 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ ngày 26/8/2016 đến ngày 20/10/2016, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cao su T (sau đây gọi tắt là Công ty T) ký kết với Công ty Cổ phần cao su N (sau đây gọi tắt là Công ty N) 11 Hợp đồng mua bán hàng hóa, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 117.2016/HĐKT ngày 26/8/2016 hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR10, số lượng 105 tấn, đơn giá 26.500.000 đồng/tấn, thành tiền là 2.782.500.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (GTGT) 5%, thành tiền là 139.125.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 2.921.625.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 30/9/2016 đến ngày 07/10/2016;

2. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 118.2016/HĐKT ngày 27/8/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR10 số lượng 105 tấn, đơn giá 26.500.000 đồng/tấn, thành tiền là 2.782.500.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 139.125.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 2.921.625.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 30/9/2016 đến ngày 14/10/2016;

3. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 121.2016/HĐKT ngày 30/8/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên CV60 số lượng 100.8 tấn, đơn giá 28.200.000 đồng/tấn, thành tiền là 2.842.560.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 142.128.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 2.984.688.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 19/9/2016 đến ngày 30/9/2016;

4. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 158.2016/HĐKT ngày 28/9/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR 3L số lượng 105 tấn, đơn giá 29.800.000 đồng/tấn, thành tiền 3.129.000.000 đồng, thuế GTGT5%, thành tiền là 156.450.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.285.450.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 24/10/2016 đến 29/10/2016.

5. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 161.2016/HĐKT ngày 05/10/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR 3L số lượng 105 tấn, đơn giá 31.300.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.286.500.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 164.325.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.450.825.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 15/10/2016 đến ngày 15/11/2016;

6. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 162.2016/HĐKT ngày 05/10/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR 10 số lượng 105 tấn, đơn giá 29.800.000 đồng/tấn, thành tiền 3.129.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 156.450.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.285.450.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 24/10/2016 đến ngày 25/11/2016;

7. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 163.2016/HĐKT ngày 06/10/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR 3L số lượng 105 tấn, đơn giá 31.300.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.286.500.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 164.325.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.450.825.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 28/10/2016 đến ngày 15/11/2016;

8. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 164.2016/HĐKT ngày 06/10/2016, hàng hóa mua bán là cao su tự nhiên SVR 10 số lượng 105 tấn, đơn giá 29.800.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.129.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 156.450.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.285.450.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 27/10/2016 đến ngày 25/11/2016;

9. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 166.2016/HĐKT ngày 19/10/2016, hàng hóa mua bán là cao su hỗn hợp SVR 3L số lượng 105 tấn, đơn giá 34.400.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.612.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 180.600.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.792.600.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 28/10/2016 đến ngày 24/12/2016;

10. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 167.2016/HĐKT ngày 20/11/2016, hàng hóa mua bán là cao su hỗn hợp SVR 3L số lượng 105 tấn, đơn giá 34.400.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.612.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 180.600.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.792.600.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 30/10/2016 đến ngày 27/12/2016;

11. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 168.2016/HĐKT ngày 20/10/2016, hàng hóa mua bán là cao su hỗn hợp SVR 3L số lượng 105 tấn, đơn giá 34.400.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.612.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thành tiền là 180.600.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng gồm cả thuế GTGT là 3.792.600.000 đồng. Thời gian giao nhận hàng từ ngày 31/10/2016 đến ngày 31/12/2016;

Tổng số lượng hàng hóa mua bán của 11 hợp đồng là 1.150,8 tấn, gồm: 420 tấn cao su tự nhiên SVR 10; 315 tấn cao su tự nhiên SVR 3L; 315 tấn cao su hỗn hợp SVR 3L; 100,8 tấn cao su tự nhiên SVR CV60. Tổng trị giá 11 hợp đồng chưa tính thuế GTGT là: 35.203.560.000 đồng; có thuế GTGT là 36.963.738.000 đồng. Các hợp đồng này ngoài quy định về số lượng, chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng, mã ký hiệu, thời gian giao nhận hàng (như nêu ở trên) còn quy định địa điểm giao nhận hàng là kho của Công ty N; phương thức thanh toán là bên Công ty T thanh toán 10% hoặc 30% (tùy theo từng hợp đồng) cho Công ty N trong thời hạn ấn định trong hợp đồng, 90 hoặc 70% còn lại thanh toán trước khi nhận hàng và các điều khoản khác.

Quá trình thực hiện hợp đồng, thể hiện:

Về nghĩa vụ giao hàng: Đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa số 158.2016/HĐKT ngày 28/9/2016, Công ty N đã giao cho Công ty T được 42 tấn và Công ty T đã thanh toán đủ số tiền đối với 42 tấn cho Công ty N, còn lại 63 tấn trị giá gồm cả thuế GTGT 5% là 1.971.270.000 đồng và số lượng hàng hóa của 10 Hợp đồng mua bán hàng hóa còn lại, Công ty N chưa giao hàng hóa cho Công ty T.

Về nghĩa vụ thanh toán: Công ty T đã thanh toán cho Công ty N tổng số tiền là 6.766.368.000 đồng, gồm:

+ Đã thanh toán cho Công ty N 30% với số tiền 4.399.668.000 đồng cho các hợp đồng: Số 117, 118 theo Ủy nhiệm chi ngày 30/8/2015 với số tiền là 1.669.500.000 đồng; số 121 theo Ủy nhiệm chi ngày 7/9/2016 với số tiền 852.768.000 đồng; số 158 theo Ủy nhiệm chi ngày 03/10/2016 với số tiền là 1.877.400.000 đồng

+ Đã thanh toán cho Công ty N 10% với số tiền 2.366.700.000 đồng cho các hợp đồng: Số 161, 162, 163, 164 theo Ủy nhiệm chi ngày 13/10/2016 với số tiền 1.283.100.000 đồng; số 166, 167, 168 theo Ủy nhiệm chi ngày 11/11/2016 với số tiền 1.083.600.000 đồng.

Trừ trị giá 42 tấn cao su Công ty N đã giao cho Công ty T là 1.314.180.000 đồng, hiện Công ty N còn giữ của Công ty T số tiền là 5.452.188.000 đồng.

Tổng số lượng hàng hóa còn lại của 11 Hợp đồng Công ty N có nghĩa vụ giao tiếp cho Công ty T là 1.108,8 tấn, gồm các loại như sau: 100,8 tấn SVR CV60; 588 tấn SVR 3L; 420 tấn SVR10.

Quá thời hạn giao hàng tương ứng với 11 Hợp đồng nêu trên, Công ty N không giao hàng cho Công ty T như đã thỏa thuận mặc dù hàng trong kho của Công ty N vẫn còn; điều này gây thiệt hại cho Công ty T như: Làm ảnh hưởng đến các hợp đồng do Công ty T ký kết với các đối tác khác, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh- doanh; phải mua hàng khác thay thế với giá cao hơn. Khi Công ty N không giao

hàng, phía Công ty T đã chủ động gặp Công ty N để hối thúc và hỗ trợ thêm về giá mua hàng hóa cho Công ty N nhưng vẫn không được nhận hàng.

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2016, Công ty T yêu cầu Công ty N thực hiện việc giao số lượng hàng hóa của 10 hợp đồng còn lại trị giá gồm cả thuế GTGT 5% là 31.856.958.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/01/2017, Công ty T bổ sung yêu cầu đối với hợp đồng số 168.2016/HĐKT ngày 20/10/2016, yêu cầu Công ty N giao cho Công ty T số lượng hàng là 105 tấn cao su hỗn hợp SVR 3L, giá trị của Hợp đồng gồm thuế GTGT 5% là 3.792.600.000 đồng. Tổng cộng giá trị hàng hóa 11 Hợp đồng Công ty T yêu cầu Công ty N giao bao gồm thuế GTGT 5% là: 35.649.558.000 đồng.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện lập ngày 22/02/2017, Công ty T yêu cầu Công ty N hoàn trả số tiền còn đang giữ là 5.452.188.000 đồng; bồi thường thiệt hại về số tiền chênh lệch giữa tổng giá trị hàng hóa chưa giao theo giá thị trường ngày 22/2/2017 so với giá ký kết hợp đồng số tiền 26.509.560.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu là: 31.961.748.000 đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 04/7/2017, Công ty T yêu cầu Công N trả lại cho Công ty T số tiền ứng trước là: 5.452.188.000 đồng; tiền lãi tính trên số tiền 5.452.188.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm trong thời gian 08 tháng từ ngày 12/11/2016 (ngày chuyển tiền cuối cùng) đến ngày 12/7/2017 là: 327.131.280 đồng; bồi thường thiệt hại với số tiền là: 23.530.007.446 đồng, gồm: Số tiền thiệt hại (chênh lệch giá) do phải mua thêm và tự sản xuất để bù đắp đối với số lượng hàng hóa bị thiếu hụt là 18.480.778.400 đồng; mức lợi nhuận dự kiến được hưởng là 5.049.229.046 đồng. Tổng số tiền Công ty T yêu cầu Công ty N trả và bồi thường là: 29.309.326.000 đồng; yêu cầu đình chỉ thực hiện phần còn lại của 11 Hợp đồng được ký kết giữa Công ty T và Công ty N và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.340.224.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của Công ty T yêu cầu Công ty N hoàn trả tiền mua hàng còn đang giữ là 5.452.188.000 đồng; tiền lãi tính trên số tiền 5.452.188.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm, trong khoảng thời gian 08 tháng là 327.131.280 đồng; bồi thường thiệt hại do mua hàng thay thế chênh lệch giá với số tiền là 18.480.778.400 đồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản lợi nhuận dự kiến được hưởng là 5.049.229.046 đồng. Công ty T yêu cầu Công ty N trả và bồi thường tổng cộng là 24.260.097.000 đồng; đình chỉ thực hiện phần còn lại của 11 Hợp đồng nêu trên được ký kết giữa Công ty T và Công ty N.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Từ ngày 26/8/2016 đến ngày 20/10/2016, Công ty T và Công ty N ký kết với nhau 11 Hợp đồng mua bán đúng như lời trình bày của nguyên đơn. Tổng số lượng hàng hóa mua bán của 11 Hợp đồng là 1.150,8 tấn cao su, gồm: 420 tấn cao su tự nhiên SVR 10; 315 tấn cao su tự nhiên SVR 3L; 315 tấn cao su hỗn hợp SVR 3L;

100,8 tấn cao su tự nhiên SVR CV60. Tổng trị giá 11 hợp đồng, chưa tính thuế GTGT là 35.203.560.000 đồng; gồm có thuế GTGT là 36.963.738.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, thể hiện:

Về nghĩa vụ giao hàng: Đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa số 158.2016/HĐKT ngày 28/9/2016, Công ty N đã giao cho Công ty T được 42 tấn và Công ty T đã thanh toán đủ số tiền đối với 42 tấn, còn lại 63 tấn trị giá gồm cả thuế GTGT 5% là 1.971.270.000 đồng và số lượng hàng hóa của 10 Hợp đồng còn lại Công ty N chưa giao cho Công ty T. Tổng số lượng hàng hóa còn lại của 11 Hợp đồng Công ty N chưa giao cho Công ty T là 1.108,8 tấn, gồm: 100,8 tấn SVR CV60; 588 tấn SVR 3L; 420 tấn SVR10.

Công ty T đã thanh toán trước cho Công ty N tổng số tiền là 6.766.368.000 đồng, Công ty T đã giao 42 tấn với số tiền 1.314.180.000 đồng, hiện Công ty N còn giữ của Công ty T số tiền là 5.452.188.000 đồng.

Nguyên nhân Công ty N chưa giao hàng cho Công ty T là do mưa kéo dài từ tháng 10 đến hết tháng 12/2016 nên nhà vườn không khai thác mủ, làm cho nguyên liệu đầu vào bị thiếu hụt, không đủ nguyên liệu để sản xuất; giá cả thị trường biến động, các thương lái nơi khác đến lôi kéo thương lái địa phương bán cho họ, dẫn đến việc thương lái không thực hiện đúng hợp đồng với Công ty N làm sản lượng mủ nguyên liệu huy động của Công ty N sụt giảm 1.059 tấn. Khi không có hàng hóa giao cho Công ty T, Công ty N đã chủ động liên hệ Công ty T để gia hạn thời hạn giao hàng, khắc phục thiệt hại và đồng ý bồi thường theo hợp đồng; nhưng giữa hai Công ty không thống nhất việc bồi thường dẫn đến tranh chấp.

Nay Công ty N đồng ý trả lại cho Công ty T số tiền đã nhận là 5.452.188.000 đồng với điều kiện hai bên chấm dứt thực hiện phần còn lại của 11 Hợp đồng nêu trên; không đồng ý trả số tiền lãi 327.131.280 đồng, vì khoản tiền 5.452.188.000 đồng là tiền Công ty T thanh toán tiền hàng hóa, không phải khoản tiền Công ty N nợ tiền mua hàng.

Không đồng ý bồi thường thiệt hại như yêu cầu của Công ty T; Công ty N chỉ đồng ý bồi thường 8% giá trị của số lượng hàng chưa giao đối với 11 hợp đồng hai bên đã ký kết theo thỏa thuận của các bên tại 11 Hợp đồng mua bán (không bao gồm 5% thuế GTGT). Lý do không đồng ý bồi thường là vì Công ty N không vi phạm thời hạn giao hàng và căn cứ để Công ty T yêu cầu bồi thường thiệt hại là không phù hợp, do 09 trong số 10 Hợp đồng Công ty T ký kết với đối tác nước ngoài đều sau thời điểm 11 Hợp đồng mà Công ty T ký kết với Công ty N; 04 trong số 10 Hợp đồng Công ty T bán cho đối tác nước ngoài không cùng loại cao su đã mua từ Công ty N; tại thời điểm giao kết 11 Hợp đồng, Công ty N không biết Công ty T mua hàng từ Công ty N để bán cho ai; thời điểm ký kết, thời điểm giao hàng của 09/12 Hợp đồng mà Công ty T ký kết với các công ty trong nước không tương ứng với thời gian giao hàng cho đối tác nước ngoài và loại hàng hóa mua bán được thể hiện tại 12 Hợp đồng

của đối tác trong nước không ghi rõ loại cao su tự nhiên hay hỗn hợp, chỉ ghi là cao su SVR 10, SCR 3L.

Tại văn bản số 76/CNTNI-TH ngày 15/02/2017; biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2017, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần B Việt Nam chi nhánh Tây Ninh trình bày:

Vào ngày 31/5/2016, Công ty N và Ngân hàng Thương mại Cổ phần B Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (sau đây gọi tắt là Ngân hàng B Việt Nam) ký Hợp đồng tín dụng số 2016/0003617-HĐTDHM/NHCT660-CAOSUNUOCTRONG, với hạn mức cho vay không vượt quá 60.000.000.000 đồng; biện pháp bảo đảm hạn mức cho vay được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15017004-HĐTC ngày 12/02/2015 giữa Ngân hàng B Việt Nam với Công ty N, tài sản thế chấp cụ thể là: Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty N đang được giữ tại kho của Công ty N tại ấp N2, xã N3, huyện N4, tỉnh Tây Ninh được phản ánh trong số sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng. Hợp đồng thế chấp tài sản có chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm. Quyền và trách nhiệm của Công ty được quy định tại Điều 4 của Hợp đồng thế chấp, theo đó thì Công ty được quyền bán, trao đổi tài sản thế chấp mà không cần báo trước cho Ngân hàng nhưng phải đảm bảo và thực hiện các điều kiện được quy định tại các điểm (i), (ii), (iii) khoản 4.03 Điều 4 Hợp đồng, đó là: Định kỳ (nửa tháng/hàng tháng) có trách nhiệm lập báo cáo bán hàng gửi cho bên Ngân hàng trong đó ghi rõ từng mặt hàng, số lượng và giá trị đầu kỳ, số lượng và giá trị bán nhập hàng trong kỳ; số lượng và giá trị cuối kỳ; đảm bảo giá trị của toàn bộ hàng hóa trong kho tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ chênh lệch không quá so bảng xuất nhập tồn kho. Trường hợp số lượng cuối kỳ so với đầu kỳ giảm quá tỉ lệ nêu trên và giá trị nghĩa vụ được bảo đảm không giảm tương ứng, bên Ngân hàng được quyền áp dụng mọi biện pháp cần thiết theo quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng, Hợp đồng này nhằm bảo vệ quyền, lợi ích của Ngân hàng; bất cứ khoản tiền thanh toán nào từ việc bán, trao đổi Tài sản thế chấp phải được thanh toán qua tài khoản của bên Công ty mở tại Ngân hàng.

Việc mua bán hàng hóa giữa Công ty N với Công ty T, Ngân hàng không có ý kiến phản đối gì. Đối với Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng B Việt Nam không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án số 02/2017/KDTM-ST, ngày 08-9-2917 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 11, 34, 302, 303, 310, 311 Luật Thương mại 2005; các Điều 35; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Đình chỉ thực hiện phần còn lại của các Hợp đồng mua bán hàng hóa số 117.2016/HĐKT ngày 26/8/2016; số 118.2016/HĐKT ngày 27/8/2016; số 121.2016/HĐKT ngày 30/8/2016; số 158.2016/HĐKT ngày 28/9/2016; số 161.2016/HĐKT ngày 05/10/2016; số 162.2016/HĐKT ngày 05/10/2016; số

163.2016/HĐKT ngày 06/10/2016; số 164.2016/HĐKT ngày 06/10/2016; số 166.2016/HĐKT ngày 19/10/2016; số 167.2016/HĐKT ngày 20/11/2016; số 168.2016/HĐKT ngày 20/10/2016 giữa Công ty TNHH Cao su T với Công ty Cổ phần Cao su N;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Cao su T đối với bị đơn là Công ty Cổ phần Cao su N;

Buộc Công ty Cổ phần Cao su N có trách nhiệm trả và bồi thường cho Công ty TNHH Cao su T số tiền 8.409.287.040 (tám tỉ, bốn trăm lẻ chín triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi) đồng, trong đó gồm: 5.452.188.000 đồng tiền thanh toán Công ty Cổ phần cao su N còn đang giữ và 2.957.099.040 đồng tiền bồi thường thiệt hại.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Cao su T đối với bị đơn là Công ty Cổ phần Cao su N với số tiền 15.850.809.960 đồng, trong đó gồm: 327.131.280 đồng tiền lãi và 15.523.678.680 đồng tiền bồi thường.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH Cao su T đối với là Công ty Cổ phần cao su N về số tiền Công ty TNHH Cao su T rút lại là 11.389.461.000 đồng.

5. Đối với Hợp đồng tín dụng số 2016/0003617-HĐTDHM/NHCT660-CAOSUNUOCTRONG ngày 31/5/2016 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15017004-HĐTC ngày 12/02/2015 giữa Công ty Cổ phần cao su N với Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh; do Ngân hàng B Việt Nam không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

6. Về án phí KDTM sơ thẩm: Công ty N phải chịu 116.409.000 đồng. Công ty T phải chịu 123.850.809 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 123.854.479 đồng tại biên lai thu số 0023811 ngày 29/12/2016, biên lai thu số 0023848 ngày 12/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Công ty T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 3.670 đồng.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty Cao su T tự nguyện chịu 1.400.000 đồng, ghi nhận đã nộp.

Ngày 20-9-2017 Công ty T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc Công ty N hoàn trả tiền ứng trước, tiền lãi trên số tiền ứng trước và bồi thường tiền chênh lệch giá do mua hàng hóa bù đắp số thiếu hụt với tổng số tiền là 24.260.097.000 đồng.

Ngày 06-10-2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-KDTM cho rằng, cần phải tính lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả đối với số tiền 5.425.188.000 đồng và việc cấp sơ thẩm buộc Công ty N bồi thường cho Công ty T với mức 8% giá trị hợp đồng là trái với Điều 302 Luật Thương mại, đề nghị cấp phúc thẩm tính giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp…và những khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng, yêu cầu

bồi thường thiệt hại của Công ty T là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án trước ngày 01/01/2017 nhưng áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để tính án phí là sai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T đính chính về số liệu do lỗi đánh máy khi lập Bảng chiết tính giá trị chênh lệch đối với mủ cao su SVR CV60, căn cứ theo Bảng tính giá thành sản phẩm SVR CV60 do Công ty T lập ngày 01/4/2017 nộp đính kèm theo Đơn trình bày và xác định yêu cầu khởi kiện ngày 04/7/2017, giá thành sản xuất mủ cao su SVR CV60 thực tế là 49.840.500 VNĐ/tấn, không phải là 49.850.500 VNĐ/tấn (sai số 1.008.000 đồng) và cung cấp toàn bộ 33 hợp đồng ngoại vào thời điểm trong và sau khi ký hợp đồng với Công ty T đề chứng minh việc xuất khẩu là có thật.

Đồng thời, Công ty T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải hoàn trả và bồi thường cho nguyên đơn các khoản tiền sau:

- Hoàn trả số tiền ứng là: 5.452.188.000 đồng;

- Tiền lãi trên số tiền 5.452.188.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm trong thời gian 08 tháng từ ngày 12/11/2016 (ngày chuyển tiền cuối cùng 11/11/2016) đến ngày 12/7/2017 là 327.131.280 đồng;

- Số tiền thiệt hại (chênh lệch giá) do phải mua thêm và tự sản xuất để bù đắp đối với số lượng hàng hóa bị thiếu hụt là: 18.479.770.400 đồng (đã điều chỉnh sai số).

Tổng số tiền yêu cầu bị đơn phải hoàn trả và bồi thường cho nguyên đơn là: 24.259.089.680 đồng.

Bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; trong quá trình tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa và quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của VKS nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa án sơ thẩm

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng B Việt Nam chi nhánh Tây Ninh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] 11 bản hợp đồng mua bán mủ cao su giữa Công ty T và Công ty N được ký từ ngày 26/8/2016 đến ngày 20/10/2016 trên cơ sở tự nguyện, đúng thẩm quyền, đúng hình thức; không trái pháp luật; không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo đó, tổng số lượng hàng hóa mua bán của 11 Hợp đồng là 1.150,8 tấn cao su, gồm: 420 tấn cao su tự nhiên SVR 10; 315 tấn cao su tự nhiên SVR 3L; 315 tấn cao su hỗn hợp SVR 3L; 100,8 tấn cao su SVR CV60; tổng trị giá 11 hợp đồng chưa tính thuế GTGT là 35.203.560.000 đồng; gồm có thuế GTGT là 36.963.738.000 đồng. Hợp đồng còn quy định rõ địa điểm giao hàng, tiền ứng trước, thời gian giao hàng là từ ngày 19/9/2016 đến ngày 31/12/2016 và các điều khoản khác.

[3] Khi thực hiện hợp đồng thì Công ty T đã thanh toán tiền ứng trước cho Công ty N theo từng hợp đồng với mức 10% hoặc 30% đúng như Điều III của 11 hợp đồng với số tiền tổng cộng 6.766.368.000 đồng. Công ty N mới chỉ giao cho Công ty T được 42 tấn/105 tấn hàng của hợp đồng số 158.2016/HĐKT ngày 28/9/2016; tổng số lượng hàng hóa còn lại của 11 Hợp đồng Công ty N chưa giao cho Công ty T là 1.108,8 tấn, gồm: 100,8 tấn SVR CV60; 588 tấn SVR 3L; 420 tấn SVR10.

[4] Công ty N cho rằng nguyên nhân không tiếp tục giao hàng cho Công ty T là do mưa kéo dài, nhà vườn không khai thác mủ làm nguyên liệu đầu vào bị thiếu hụt, giá mủ trên thị trường biến động, các thương lái nơi khác đến lôi kéo thương lái địa phương bán cho họ dẫn đến việc Công ty N không có nguyên liệu để sản xuất. Ngoài ra Công ty N còn cho rằng Công ty N không vi phạm thời hạn giao hàng vì trước khi Công ty T khởi kiện tại Tòa án thì hai bên vẫn đang đàm phán về thời hạn giao hàng, điều chỉnh giá cả hợp đồng và thực tế Công ty T vẫn chưa thanh toán 70% hoặc 90% số tiền còn lại phải thanh toán theo 11 hợp đồng đã ký. Xét thấy, việc Công ty N không giao hàng cho Công ty T không nằm trong trường hợp bất khả kháng; không thuộc trường trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm được quy định tại Điều 294 Luật Thương mại năm 2005. Thực tế Công ty N vẫn trữ hàng trong kho nhưng không thực hiện việc giao hàng cho Công ty T. Số hàng trong kho của Công ty N luôn phải duy trì và bảo đảm số lượng với giá trị thế chấp cho Ngân hàng là 60 tỷ đồng. Mặt khác, Công ty T chứng minh bằng hình ảnh việc Công ty N còn hàng trong kho tại thời điểm thực hiện hợp đồng nhưng vận chuyển đi nơi khác. Sau nhiều lần Công ty T nhắc nhở giao hàng bằng văn bản và hai bên có gặp nhau để thỏa thuận lại việc giao hàng, điều chỉnh giá mua bán mủ nhưng Công ty N không giao hàng nên hai bên không ký được phụ lục hợp đồng. Hơn nữa, khi Công ty N không giao hàng thì phía Công ty T đã chủ động đề nghị hỗ trợ thêm cho Công ty N 7.000.000 đồng/tấn hàng để được nhận hàng là thể hiện việc cùng gánh chịu khó khăn với Công ty N nhưng Công ty N không có thiện chí giao hàng mà chấp nhận vi phạm hợp đồng

và bồi thường bằng việc đồng ý trả cho Công ty T mỗi tấn hàng là 3.000.000 đồng. Việc Công ty N cho rằng phía Công ty T chưa thanh toán đủ tiền hàng nên không giao hàng là không đúng như thỏa thuận tại Điều II và III của các hợp đồng. Công ty T đã thực hiện việc trả trước một khoản tiền là 10% hoặc 30% và đã thực hiện đúng thời hạn như hợp đồng giao kết. Nên công ty N đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng được hai bên thỏa thuận tại Mục 2.3 Điều II của 11 Hợp đồng mua bán hàng hóa, lỗi hoàn toàn thuộc về phía Công ty N nên Công ty N phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Công ty T.

[5] Xét yêu cầu của Công ty T về việc yêu Công ty N trả lại số tiền thanh toán hàng hóa là 5.452.188.000 đồng và tiền lãi 327.131.280 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, Công ty N đã vi phạm những điều khoản cơ bản của hợp đồng là không thực hiện việc giao hàng; cho nên Công ty N phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 5.452.188.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử sơ thẩm mới đúng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Án lệ số 09/2016/AL. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định khi bên mua không thanh toán tiền hàng mới phải chịu lãi quá hạn trên số tiền chưa thanh toán, điều luật không quy định bên bán nhận tiền ứng mà không giao hàng thì phải chịu lãi. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng với nội dung của điều luật và có phần phiến diện. Công ty N nhận tiền ứng trước nhưng không giao hàng cho Công ty T, nay hai bên đình chỉ thực hiện hợp đồng thì ngoài việc phải trả lại tiền ứng, bên vi phạm còn phải trả tiền lãi theo mức lãi quá hạn tại thời điểm xét xử sơ thẩm mới đảm bảo quyền lợi cho Công ty T trong thời gian bị chiếm dụng vốn. Theo thông báo của Ngân hàng TMCP B Việt Nam - chi nhánh Tây Ninh, Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Ninh và Ngân hàng TMCP B Việt Nam – chi nhánh Tây Ninh thì lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp trong hạn tại thời điểm tháng 9/2017 là 9,5%/năm, quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của Công ty T chỉ yêu cầu tính lãi với mức 9%/năm kể từ ngày Công ty N nhận tiền lần cuối cùng là ngày 12/11/2016 đến ngày 12/7/2017 với số tiền 327.131.280 đồng là thấp hơn lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại, có lợi cho phía bị đơn nên ghi nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[6] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 18.479.770.400 đồng của Công ty T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong trường hợp Công ty N giao đúng, đủ hàng cho Công ty T như hợp đồng đã ký thì Công ty T thực hiện bình thường các hoạt động kinh doanh của mình; không phải mua hàng ở nơi khác với giá cao hơn. Giá mua bán mủ khi ký hợp đồng và giá mua bán mủ tại thời điểm giao hàng có sự chênh lệch nhiều, mức chênh lệch này được coi là thiệt hại của Công ty T. Do Công ty N vi phạm nghĩa vụ giao hàng nên căn cứ Điều 303 Luật Thương mại 2005, Công ty T yêu cầu Công ty N bồi thường thiệt hại là có căn cứ.

[7] Công ty N cho rằng mức bồi thường mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng là 8% tổng giá trị hợp đồng nên Công ty N chỉ đồng ý bồi thường cho Công ty T với

mức 8% giá trị thiệt hại không bao gồm cả thuế GTGT. Xét thấy, điều VI của các hợp đồng ghi "*nếu một bên đơn phương tự ý làm sai hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu bồi thường 8% tổng giá trị hợp đồng*" là không đúng với quy định của pháp luật và không rõ ràng, cụ thể; thực tế hai bên thỏa thuận mức phạt hợp đồng nhưng lại ghi bồi thường là gây nhầm lẫn nên điều khoản này vô hiệu. Do vô hiệu và Công ty T cũng không yêu cầu xem xét đối với việc phạt hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 302 Luật Thương mại năm 2005 thì việc bồi thường thiệt hại được thể hiện bởi giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm lẽ ra được hưởng. Mức bồi thường chỉ được xác định sau khi có vi phạm hợp đồng, cho nên việc bồi thường thiệt hại (nếu có) không thể biết trước để thỏa thuận trong hợp đồng mà chỉ có thể xác định khi có việc vi phạm, có lỗi của bên vi phạm và thiệt hại thực tế của bên bị vi phạm.

[8] Về căn cứ bồi thường và mức thiệt hại: Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có ý kiến phản đối về giá mủ cao su mà Công ty T mua của các doanh nghiệp trong nước khác nhưng không đồng ý với giá mủ SVR CV 60 tự sản xuất vì cho rằng giá Công ty T sản xuất cao hơn giá bán cho đối tác nước ngoài. Về thời gian giao hàng của Công ty N cho Công ty T khác với thời gian giao hàng của Công ty T cho các đối tác nước ngoài, cũng như chủng loại hàng mua trong nước khác với một số mặt hàng xuất khẩu nên không đồng ý bồi thường. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[9] Về chủng loại hàng hóa mà Công ty T mua của Công ty N là cao su tự nhiên SVR10; CV60; SVR3L; SVR CV60; còn bán cho đối tác nước ngoài là cao su tự nhiên và có một phần cao su hỗn hợp SVR10, SBR1502…Theo Bảng thống kê 33 Hợp đồng xuất khẩu mà Công ty T cung cấp thể hiện thời gian xuất hàng tương ứng với thời gian nhận hàng từ Công ty N, trong đó có 11 Hợp đồng xuất khẩu SVR10, 17 Hợp đồng xuất khẩu SVR3L và 05 Hợp đồng xuất khẩu SVR CV60. Trong 10 Hợp đồng xuất khẩu, có 04 hợp đồng xuất khẩu cao su hỗn hợp là Hợp đồng số DTM16-0133 ngày 09/9/2016 (210 tấn) và Hợp đồng số 05/TL-SON/2016 ngày 03/11/2016 (210 tấn) cao su hỗn hợp SVR10 và SBR1502; Hợp đồng số 04/TL-QDHY/2016 ngày 07/12/2016 đối với 210 tấn hỗn hợp cao su tự nhiên SVR3L và cao su tổng hợp Synthetic Rubber và Hợp đồng số TL-FYD1604 ngày 07/12/2016 đối với 210 tấn hỗn hợp cao su tự nhiên SVR3L và SBR1502. Theo thỏa thuận tại Phụ lục của 04 hợp đồng này, đối tác nước ngoài đều thống nhất sản phẩm xuất khẩu là "*cao su tự nhiên SVR10/SVR3L không thông qua máy nghiền sơ bộ, chỉ thêm 1% cao su tổng hợp SBR1502 trên bề mặt của toàn bộ sản phẩm*", nên việc Công ty T chỉ mua cao su tự nhiên từ 04 đơn vị trong nước rồi gia công bán cho nước ngoài là phù hợp.

Theo nguyên đơn, để có cao su hỗn hợp Công ty T đã nhập cao su tổng hợp SBR1502 từ nước ngoài về để tự sản xuất cao su hỗn hợp hoặc mua cao su tự nhiên

của các đơn vị trong nước về gia công pha trộn thêm cao su tổng hợp SBR1502 thành cao su hỗn hợp nhằm cung cấp hàng hóa cao su hỗn hợp cho kế hoạch xuất khẩu. Như vậy, việc nguyên đơn chứng minh sự tương ứng về chủng loại hàng mua của Công ty N với hàng bán cho các đối tác nước ngoài đã được thể hiện ngoài việc Công ty T bán cao su tự nhiên thì T còn gia công, sản xuất ra loại cao su hỗn hợp khác để xuất khẩu như trên đã phân tích là có căn cứ. Đây là hoạt động bình thường và tất yếu của việc sản xuất và mua bán mặt hàng mủ cao su hiện nay của doanh nghiệp xuất khẩu mủ cao su.

[10] Về sự tương ứng số lượng hàng mà Công ty T mua của Công ty N và số lượng hàng hóa mà Công ty T bán cho các đối tác nước ngoài: Các hợp đồng ký kết với Công ty N số lượng hàng hóa giao nhận là 1.108,8 tấn, bao gồm 420 tấn SVR10 tự nhiên, 588 tấn SVR3L (trong đó gồm 273 tấn SVR3L tự nhiên, 315 tấn SVR3L hỗn hợp) và 100,8 tấn SVR CV60. Nếu so sánh với tổng số lượng hàng hóa mà Công ty T xuất khẩu theo 33 Hợp đồng xuất khẩu thì số lượng hàng mua của Công ty N ít hơn hàng mà T cần có để xuất khẩu. Do đó, việc T phải mua thêm và tự sản xuất thêm để bù đắp cho số lượng hàng hóa bị thiếu hụt nhằm đảm bảo số lượng hàng hóa xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài là điều tất yếu. Số lượng hàng hóa Công ty T phải mua thêm theo 16 hợp đồng mua hàng trong nước là: 527,54 tấn SVR10 và 955 tấn SVR3L nhằm bù đắp cho sự thiếu hụt hàng hóa đầu vào do không nhận được hàng của Công ty N. Việc mua thêm này là phục vụ sản xuất ra cao su hỗn hợp khác để bán theo kế hoạch kinh doanh, không nhất thiết đòi hỏi phải mua hàng từ 16 hợp đồng thuộc 04 đơn vị trong nước là để cung cấp trực tiếp cho việc xuất khẩu với Công ty nước ngoài cụ thể nào đó; tuy nhiên Công ty T cũng đã chứng minh được đầu ra của hàng hóa với 33 hợp đồng ngoại đã ký và thực hiện.

[11] Về sự tương ứng thời gian giao hàng mà Công ty T mua của Công ty N và thời gian giao hàng mà Công ty T bán cho các đối tác nước ngoài: So sánh thời gian giao hàng của 33 hợp đồng ngoại với thời gian nhận hàng từ Công ty N theo 11 hợp đồng đã ký thì thời gian xuất hàng là tương ứng với thời gian nhận hàng từ Công ty N. Thời gian giao hàng thực tế có thể sớm hơn so với thời gian thỏa thuận giao hàng theo các hợp đồng xuất khẩu, cụ thể tại 04 Hợp đồng xuất khẩu được Tòa án cấp sơ thẩm đề cập, có thời gian giao hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng là trong tháng 11/2016, nhưng thực tế T đã giao hàng lần lượt vào các ngày 07, 08, 11 và 15/11/2016.

Hàng hóa mua bán giữa Công ty N và Công ty T là mua cao su tự nhiên; khi mua về có thể xuất khẩu ngay mà không cần gia công, chế biến lại hoặc phải gia công, chế biến lại để làm tăng giá trị sản phẩm hoặc bán theo đơn hàng đã đặt. Việc phải gia công lại nên sản phẩm đầu vào và đầu ra có thể khác nhau kể cả về chủng loại và thời gian. Các hàng hóa xuất khẩu đa dạng về chủng loại do đã gia công thành cao su tổng hợp; cho nên đòi hỏi sự chính xác tuyệt đối từng mặt hàng, từng thời điểm giữa hợp đồng xuất khẩu với hợp đồng ký với công ty N là không đúng với hoạt

động kinh doanh và không thực tế, vì vậy lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[12] Về giá thành tự sản xuất mủ cao su SVR CV60 và thực tế xuất khẩu mặt hàng này: Do không mua được mủ cao su SVR CV60 từ các đơn vị khác trong nước để thay thế, nên Công ty T đã phải tự mua nguyên liệu để sản xuất bù đắp cho số lượng 100,8 tấn mủ cao su SVR CV60 bị thiếu hụt, với giá thành sản xuất là: 49.840.500 VNĐ/tấn. Theo Bảng thống kê 33 hợp đồng xuất khẩu, thì sau khi ký hợp đồng mua cao su SVR CV60 từ Công ty N, Công ty T đã ký 05 hợp đồng xuất khẩu với đối tác nước ngoài, trong đó có 02 hợp đồng là Hợp đồng số 1408000066 ngày 15/9/2016 và hợp đồng số 07/TL-TEO/2016 ngày 16/9/2016 có thời gian tương ứng phù hợp với hợp đồng mua từ Công ty N.

Về cách tính giá thành sản phẩm SVR CV60 do Công ty T tự sản xuất là 49.840.500 đồng/tấn; Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Báo cáo của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ngày 21/11/2016 thể hiện giá hàng rời không palet bán nội địa giao tại kho đối với SVR CV60, giá sàn lần thứ 18 (ngày 11/11/2016) là 37.500.000 đồng/tấn, trùng với ngày xuất hàng 60,48 tấn SVR CV60 cho HĐ số 006/16/TLI-GUZ; giá sàn lần thứ 19 (ngày 16/11/2016) là 38.000.000 đồng/tấn, trùng với ngày xuất hàng 40,32 tấn SVR CV60 cho HĐ số 67145. Nếu áp dụng theo giá sàn này thì giá sản xuất 100,8 tấn SVR CV 60 của T sẽ là:

60,48 tấn x 37.500.000 đồng/tấn = 2.268.000.000 đồng;

40,32 tấn x 38.000.000 đồng/tấn = 1.532.160.000 đồng.

Tổng cộng: 3.800.160.000 đồng.

So với giá sản xuất SVR CV60 do Công ty T đưa ra là: 100,8 tấn x 49.840.500 đồng/tấn = 5.023.922.400 đồng, thì giá do Công ty T đưa ra cao hơn: 1.223.762.400 đồng. Do giá của cao su SVR CV60 mà Công ty T tự sản xuất cao hơn giá sàn nên nên lấy giá sàn của Tập đoàn công nghiệp cao su VN cùng thời điểm làm căn cứ tính bồi thường thiệt hại mới đảm bảo khách quan và công bằng cho các bên.

[13] Như vậy, giá của toàn bộ hàng mà Công ty N không giao cho Công ty T là 33.951.960.000 đồng; giá của 420 tấn mủ SVR10 và 588 tấn mủ SVR 3L Công ty T mua thay thế là 47.407.808.000 đồng, giá của 100,8 tấn mủ SVR CV60 Công ty T tự sản xuất là 3.800.160.000 đồng thì phần chênh lệch giá là 17.256.008.000 đồng.

Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; yêu cầu khởi kiện của Công ty T được Hội đồng xét xử chấp nhận tương ứng với số tiền là 23.035.327.000 đồng (làm tròn số); yêu cầu khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận tương ứng với số tiền là 1.223.762.400 đồng;

[14] Về nghĩa vụ chịu tiền án phí sơ thẩm: Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn; Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận như quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

[15] Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận và sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại như quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[16] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 1.400.000 đồng (ghi nhận đã nộp).

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng Khoản 2, Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều 37, 300, 302, 306, 310 Luật Thương mại năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ thực hiện phần còn lại của các Hợp đồng mua bán hàng hóa số 117.2016/HĐKT ngày 26/8/2016; số 118.2016/HĐKT ngày 27/8/2016; số 121.2016/HĐKT ngày 30/8/2016; số 158.2016/HĐKT ngày 28/9/2016; số 161.2016/HĐKT ngày 05/10/2016; số 162.2016/HĐKT ngày 05/10/2016; số 163.2016/HĐKT ngày 06/10/2016; số 164.2016/HĐKT ngày 06/10/2016; số 166.2016/HĐKT ngày 19/10/2016; số 167.2016/HĐKT ngày 20/11/2016; số 168.2016/HĐKT ngày 20/10/2016 giữa Công ty TNHH Cao su T với Công ty Cổ phần cao su N;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Cao su T đối với bị đơn là Công ty Cổ phần Cao su N;

Buộc Công ty Cổ phần Cao su N có trách nhiệm trả và bồi thường cho Công ty TNHH Cao su T số tiền 23.035.327.000 (hai mươi ba tỷ, ba mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi bảy ngàn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Cao su T đối với bị đơn là Công ty Cổ phần Cao su N với số tiền 1.223.762.400 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH Cao su T đối với là Công ty Cổ phần Cao su N về số tiền Công ty TNHH Cao su T rút lại là 11.389.461.000 (mười một tỉ, ba trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi mốt ngàn) đồng.

5. Về án phí kinh doanh - thương mai sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Cao su N phải chịu 131.035.000 đồng.

Công ty TNHH Cao su T phải chịu 48.713.000 đồng, do Công ty TNHH Cao su T đã nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 125.854.479 đồng tại

biên lai thu số 0023811 ngày 29/12/2016, biên lai thu số 0023848 ngày 12/01/2017 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo tại biên lai thu số 0024612, ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được khấu trừ nên; Công ty TNHH Cao su T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 77.141.479 đồng.

6. Về án phí kinh doanh - thương mai phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ghi nhận Công ty TNHH Cao su T tự nguyện chịu 1.400.000 đồng (đã nộp xong).

8. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Tòa KT ; Phòng KTNV ;
- Lưu HS;
- Lưu tập án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đỗ Văn Thinh